

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 01 năm 2020

DANH SÁCH ĐIỂM THI

PHẦN II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ LỊCH SỬ ĐẢNG
CỘNG SẢN VIỆT NAM

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐỒNG HỖ

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Lê Lan Anh	-	-	-	-	Không ĐKDT
2	Lê Thị Châm Anh	1	15	7.5	Bảy rưỡi	
3	Phạm Thị Vân Anh	2	14	7.0	Bảy	
4	Phùng Thị Ánh	3	13	7.5	Bảy rưỡi	
5	Triệu Phúc Bảo	-	-	-	-	Không ĐKDT
6	Trần Thanh Bình	4	24	7.0	Bảy	
7	Nguyễn Thị Cảnh	5	23	7.0	Bảy	
8	Nguyễn Quyết Chiến	6	22	6.5	Sáu rưỡi	
9	Liễu Văn Chu	7	21	7.0	Bảy	
10	Lý Quang Chuyên	8	20	7.5	Bảy rưỡi	
11	Phương Thị Dân	9	19	7.5	Bảy rưỡi	
12	Nguyễn Thị Ánh Đào	10	30	8.0	Tám	
13	Lâm Văn Đức	11	29	7.0	Bảy	
14	Bàn Tài Đức	12	28	6.5	Sáu rưỡi	
15	Đặng Hữu Đức	13	27	7.0	Bảy	
16	Trần Thị Ngọc Hà	14	26	8.0	Tám	
17	Trịnh Thanh Hà	15	25	7.5	Bảy rưỡi	
18	Nguyễn Thị Thu Hằng	16	-	-	-	Vắng thi
19	Nguyễn Hữu Hiền	17	36	7.0	Bảy	
20	Nông Thị Hiệp	18	35	7.5	Bảy rưỡi	
21	Nguyễn Thị Hiếu	19	34	7.5	Bảy rưỡi	
22	Đặng Ngọc Hiếu	20	33	7.5	Bảy rưỡi	
23	Nguyễn Thị Như Hoa	21	32	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
24	Lê Thanh Hòa	-	-	-	-	Không ĐKDT
25	Trần Thị Thúy Hoàn	22	31	7.0	Bảy	
26	Lý Thị Hoàn	23	42	8.0	Tám	
27	Âu Thị Hoàn	24	41	7.5	Bảy rưỡi	
28	Bùi Thị Thúy Hồng	25	40	7.0	Bảy	
29	Dương Thị Hợp	26	39	7.5	Bảy rưỡi	
30	Nguyễn Thị Huân	27	38	7.5	Bảy rưỡi	
31	Hà Văn Hưng	28	37	7.0	Bảy	
32	Dương Văn Huy	29	48	7.0	Bảy	
33	Hoàng Văn Huy	30	47	7.0	Bảy	
34	Nguyễn Quang Huy	31	46	7.0	Bảy	
35	Triệu Thị Thu Huyền	32	45	7.0	Bảy	
36	Trần Thị Minh Huyền	33	06	7.5	Bảy rưỡi	
37	Diệp Thu Huyền	34	44	8.0	Tám	
38	Lê Duy Khương	35	43	7.0	Bảy	
39	Ngô Văn Lâm	36	54	7.5	Bảy rưỡi	
40	Triệu Thị Lan	37	53	7.0	Bảy	
41	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	38	52	7.5	Bảy rưỡi	
42	Nguyễn Thị Diệu Linh	39	05	7.5	Bảy rưỡi	
43	Hoàng Thị Linh	40	04	8.0	Tám	
44	Vũ Thị Kim Loan	41	03	8.0	Tám	
45	Lâm Văn Long	42	02	7.0	Bảy	
46	Nguyễn Thị Lương	43	01	7.0	Bảy	
47	Nguyễn Văn Lượng	44	51	7.5	Bảy rưỡi	
48	Ma Từ Thị Mai Ly	45	12	8.0	Tám	
49	Thân Thị Lý	46	11	7.5	Bảy rưỡi	
50	Đỗ Thị Quỳnh Mai	47	50	8.0	Tám	
51	Lý Quý Minh	48	49	7.5	Bảy rưỡi	
52	Triệu Văn Minh	49	60	7.0	Bảy	
53	Triệu Thị My	50	59	7.0	Bảy	
54	Lăng Thị Mỹ	51	58	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
55	Chu Thị Nga	52	10	8.0	Tám	
56	Hoàng Thị Phương Ngân	53	57	8.0	Tám	
57	Nông Thị Ngọc	54	56	7.5	Bảy rưỡi	
58	Lê Văn Nguyên	-	-	-	-	Không ĐKDT
59	Phạm Thị Nguyệt	55	55	7.5	Bảy rưỡi	
60	Đoàn Thị Nhạn	56	09	7.5	Bảy rưỡi	
61	Lê Hồng Nhíp	57	66	8.0	Tám	
62	Phạm Thị Trang Nhung	58	65	8.0	Tám	
63	Bùi Thị Khánh Ny	59	64	7.5	Bảy rưỡi	
64	Ngô Thúy Oanh	60	08	7.5	Bảy rưỡi	
65	Bàn Tài Phú	61	07	7.0	Bảy	
66	Nguyễn Văn Phước	62	63	7.0	Bảy	
67	Vũ Văn Phước	63	62	7.5	Bảy rưỡi	
68	Trần Thị Phượng	64	61	7.0	Bảy	
69	Bàn Tài Quý	65	72	7.0	Bảy	
70	Trần Ngọc Quỳnh	66	71	7.0	Bảy	
71	Phạm Huy Sanh	67	70	7.0	Bảy	
72	Vũ Thanh Sơn	68	69	7.5	Bảy rưỡi	
73	Bàn Văn Sơn	69	18	7.0	Bảy	
74	Trịnh Thị Tâm	70	68	7.5	Bảy rưỡi	
75	Dương Văn Thành	71	67	7.5	Bảy rưỡi	
76	Bàn Trung Thành	72	17	6.5	Sáu rưỡi	
77	Nguyễn Thị Thảo	73	78	7.5	Bảy rưỡi	
78	Phạm Thị Phương Thảo	74	77	7.5	Bảy rưỡi	
79	Kiều Xuân Thịnh	75	76	7.5	Bảy rưỡi	
80	Nguyễn Thị Hồng Thoa	76	16	7.5	Bảy rưỡi	
81	Hoàng Thị Hồng Thu	77	75	7.5	Bảy rưỡi	
82	Trần Thị Thương	78	74	7.5	Bảy rưỡi	
83	Lý Thị Thương	79	73	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
84	Nguyễn Thị Bích Thủy	80	84	7.0	Bảy	
85	Phạm Thanh Thủy	81	83	7.0	Bảy	
86	Đỗ Thu Trang	82	82	7.5	Bảy rưỡi	
87	Bàn Trung Tuấn	83	81	7.0	Bảy	
88	Nguyễn Vũ Nhật Tuấn	84	80	7.0	Bảy	
89	Hoàng Ngọc Tùng	85	79	7.5	Bảy rưỡi	
90	Trần Sơn Tùng	86	87	7.0	Bảy	
91	Trần Thị Tuyết	87	86	7.5	Bảy rưỡi	
92	Ngô Thị Thanh Uyên	88	85	8.0	Tám	

**PHÒNG ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Phúc Ái

**KHOA XDD
TRƯỞNG KHOA**

Ngô Thị Hồng Nhung

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên